



## **Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 45

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cà phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Văn phòng đại diện của Công ty tại 26 Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch
Ông Lại Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Hà Viết Thắng	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Quang Diệu	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Như Loan	Tổng Giám đốc
Ông Lại Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Như Loan.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60825713/15503883

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Quốc Cường – Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



Lê Quang Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0426/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.722.433.010.509</b>	<b>4.111.068.092.556</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>48.178.518.653</b>	<b>16.490.882.748</b>
111	1. Tiền		47.378.518.653	6.819.482.748
112	2. Các khoản tương đương tiền		800.000.000	9.671.400.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>644.769.293.470</b>	<b>823.680.404.538</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	90.159.219.883	82.125.952.016
132	2. Trả trước cho người bán	7	49.687.296.022	112.340.696.431
135	3. Các khoản phải thu khác	8	534.688.550.588	661.706.340.121
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(29.765.773.023)	(32.492.584.030)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>3.997.627.270.397</b>	<b>3.262.573.499.652</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	3.997.627.270.397	3.262.573.499.652
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.857.927.989</b>	<b>8.323.305.618</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		642.470.839	2.774.158.431
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.049.680.076	1.501.228.965
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.898.954.201	2.901.065.840
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.266.822.873	1.146.852.382
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.608.986.557.144</b>	<b>1.386.440.257.391</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>978.238.360.576</b>	<b>752.449.983.236</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	305.315.573.913	19.137.725.052
222	Nguyên giá		337.494.628.977	40.023.020.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.179.055.064)	(20.885.295.774)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	47.606.475.326	47.572.074.429
228	Nguyên giá		47.740.207.105	47.678.394.120
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(133.731.779)	(106.319.691)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	625.316.311.337	685.740.183.755
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>612.788.613.382</b>	<b>612.788.613.382</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	381.439.873.032	381.439.873.032
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	231.348.740.350	231.348.740.350
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.959.583.186</b>	<b>21.201.660.773</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		647.032.665	5.173.862.125
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	17.312.550.521	16.027.798.648
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.331.419.567.653</b>	<b>5.497.508.349.947</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.766.491.681.543</b>	<b>2.961.314.778.889</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.827.386.899.429</b>	<b>1.241.271.382.987</b>
311	1. Vay ngắn hạn	14	338.882.342.375	288.171.519.506
312	2. Phải trả người bán	16	198.415.974.961	157.112.815.024
313	3. Người mua trả tiền trước	17	529.117.252.934	307.926.351.278
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	63.232.321.269	82.382.492.087
315	5. Phải trả người lao động		2.512.179.766	4.420.383.368
316	6. Chi phí phải trả	19	282.907.562.819	206.084.502.791
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	367.592.548.168	113.933.866.935
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.516.335.549)	(2.150.257.562)
338	9. Doanh thu chưa thực hiện	21	47.243.052.686	83.389.709.560
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.939.104.782.114</b>	<b>1.720.043.395.902</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		4.922.096.000	291.396.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	1.250.034.945.368	1.094.600.600.218
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	20.941.384.091	20.941.384.091
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	21	663.206.356.655	604.210.015.593
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.294.744.533.187</b>	<b>2.228.455.930.921</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>2.294.744.533.187</b>	<b>2.228.455.930.921</b>
411	1. Vốn cổ phần	23.2	1.270.768.620.000	1.215.181.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.921.035.000	832.008.265.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.178.743.074	23.178.743.074
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.071.182.147	12.071.182.147
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.804.952.966	146.016.350.700
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>		<b>270.183.352.923</b>	<b>307.737.640.137</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.331.419.567.653</b>	<b>5.497.508.349.947</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.561	1.598

  
Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	223.965.751.384	399.818.759.053
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(1.893.376.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	223.965.751.384	397.925.383.053
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(148.267.059.576)	(345.447.901.109)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		75.698.691.808	52.477.481.944
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	26.185.317.797	63.537.198.587
22	7. Chi phí tài chính	26	(83.610.615.044)	(158.952.560.956)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(83.610.615.044)	(153.444.710.375)
24	8. Chi phí bán hàng		(8.616.108.117)	(5.437.563.844)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(18.953.180.472)	(49.029.490.215)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.295.894.028)	(97.404.934.484)
31	11. Thu nhập khác	27	24.593.646.856	82.922.643.214
32	12. Chi phí khác	27	(9.404.582.113)	(29.380.611.135)
40	13. Lợi nhuận khác	27	15.189.064.743	53.542.032.079
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		5.893.170.715	(43.862.902.405)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(198.812.306)	(257.382.331)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.2	1.284.751.873	(156.167.377)
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		6.979.110.282	(44.276.452.113)
61	Phân bổ:			
62	Lỗ của các cổ đông thiểu số		(809.491.984)	(4.439.594.002)
62	Lãi (lỗ) thuộc về các cổ đông của Công ty		7.788.602.266	(39.836.858.111)
80	18. Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm	23.4		(328)

Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập

Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>		<b>5.893.170.715</b>	<b>(43.862.902.405)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	11.321.171.378	5.979.462.460
03	(Hoàn nhập) dự phòng	6	(2.726.811.007)	22.193.564.440
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	244.785.622
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.667.283.627)	(62.557.475.443)
06	Chi phí lãi vay	26	83.610.615.044	153.444.710.375
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>84.430.862.503</b>	<b>75.442.145.049</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		183.309.551.513	(1.164.838.106)
10	Tăng hàng tồn kho		(735.053.770.745)	(428.132.950.827)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		518.784.688.746	(313.576.877.600)
12	Giảm chi phí trả trước		6.658.517.052	3.679.730.237
13	Tiền lãi vay đã trả		(65.713.060.240)	(78.318.592.359)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(10.018.214.466)	(12.798.464.019)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(366.077.987)	(2.053.970.042)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(17.967.503.624)</b>	<b>(756.923.817.667)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(190.254.343.948)	(164.047.966.200)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	681.818.181
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.500.000.000)	(294.000.000)
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	344.531.074.448
27	Tiền lãi nhận được		1.764.315.458	15.330.462.246
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(214.990.028.490)</b>	<b>196.201.388.675</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	59.400.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		536.275.203.388	1.934.800.917.095
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(271.630.035.369)	(1.500.530.395.989)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(60.759.069.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>264.645.168.019</b>	<b>432.911.451.606</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		31.687.635.905	(127.810.977.386)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	16.490.882.748	144.301.860.134
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	48.178.518.653	16.490.882.748

  
Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

  
Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quốc Cường - Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 9 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm, kinh doanh cà phê và sản phẩm gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện tại 26 Đường Trần Quốc Thảo, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 227 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 198).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có sáu công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Quốc Cường ("QCH") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4102045810 vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các GCNĐKKD điều chỉnh. QCH có trụ sở đăng ký tại số 26 Đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của QCH là cung cấp dịch vụ quản lý nhà chung cư - nhà cao tầng và môi giới bất động sản; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp - dân cư, và thực hiện sản giao dịch bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 90% phần vốn chủ sở hữu của QCH.

Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đầu tư Phát triển Nhà Hưng Thịnh ("HT") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 4102037421 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. HT có trụ sở đăng ký tại số 26 Đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của HT là kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và các dịch vụ xây dựng có liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 90% phần vốn chủ sở hữu của HT.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh ("SGX") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103006947 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 6 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. SGX có trụ sở đăng ký tại Tầng 16, Tòa nhà AB, 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của SGX là phát triển và kinh doanh bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 85,23% vốn chủ sở hữu của SGX.

Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú ("HP") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103006710 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. HP có trụ sở đăng ký tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của HP là đầu tư và xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 55% vốn chủ sở hữu của HP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Quốc Cường Liên Á ("QCLA") là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0310226293 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. QCLA có trụ sở đăng ký tại số 26 đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của QCLA là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, và lắp đặt hệ thống điện, hệ thống điều hòa, và hệ thống lò sưởi và các dịch vụ khác. Trong năm 2012, Tập đoàn đã mua thêm 14,76% quyền sở hữu trong QCLA và theo đó tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong QCLA từ 57,09% lên 71,85%.

Công ty TNHH Bến du thuyền Đà Nẵng ("DNM") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 321022000134 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 1 năm 2011. DNM có trụ sở đăng ký tại số Phường Nại Hiền Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của DNM là kinh doanh bất động sản, kinh doanh tòa nhà văn phòng và căn hộ cho thuê, kinh doanh các dịch vụ nhà hàng, dịch vụ bến du thuyền, cửa hàng thương mại và các dịch vụ liên quan khác. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn và các cổ đông góp vốn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2011, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

*Bất động sản tồn kho*

Bất động sản tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Bất động sản tồn kho (tiếp theo)*

Giá thành bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- ▶ Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu,                      chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
công cụ và dụng cụ

Chi phí sản xuất,                      giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất  
kinh doanh dở dang                      chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình  
thường.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị ghi sổ của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

Khi nghiệp vụ mua công ty con không được xác định là một giao dịch mua doanh nghiệp, thì sẽ được xem là giao dịch mua tài sản mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo đó, chi phí mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ có thể xác định được dựa trên giá trị hợp lý tương đối của chúng tại ngày mua. Do vậy, không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch này.

**3.10. Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ảnh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.11. Đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

**3.15 Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bất động sản*

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

*Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu tạo ra từ hoạt động bất động sản, cao su, thủy điện, bán cả phê và gỗ. Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### 3.20 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. NGHIỆP VỤ MUA TÀI SẢN**

**Mua Công ty QCLA**

Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 14,76% quyền sở hữu trong QCLA và theo đó làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong QCLA từ 57,09% lên 71,85%. Chi tiết như sau:

Tên Công ty	Ngày mua	% sở hữu	Chi phí mua VND
QCLA	Ngày 1 tháng 10 năm 2012	14,76%	<u>83.600.000.000</u>

Ban Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của khu đất. Ban Giám đốc xử lý các nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty bất động sản con này chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chỉ có dự án phát triển bất động sản trong tương lai. Theo đó, lợi thế thương mại không được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.309.053.801	1.429.895.872
Tiền gửi ngân hàng	45.069.464.852	5.389.586.876
Các khoản tương đương tiền	<u>800.000.000</u>	<u>9.671.400.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.178.518.653</u></b>	<b><u>16.490.882.748</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	47.240.406.833	41.185.981.483
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	42.918.813.050	40.939.970.533
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.159.219.883</b>	<b>82.125.952.016</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.318.083.023)	(23.044.894.030)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>69.841.136.860</b>	<b>59.081.057.986</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(23.044.894.030)	(10.299.019.590)
Cộng: Lập dự phòng trong năm	-	(12.745.874.440)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.726.811.007	-
Số cuối năm	(20.318.083.023)	(23.044.894.030)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	49.687.296.022	108.098.233.569
Trả trước cho bên liên quan	-	4.242.462.862
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.687.296.022</b>	<b>112.340.696.431</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	221.186.423.508	314.245.904.254
Tạm ứng cho dự án 6B (i)	146.417.379.000	146.417.379.000
Tạm ứng đền bù đất (ii)	59.035.000.000	87.135.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (iii)	21.380.071.839	23.041.358.305
Lãi phải thu	-	8.335.778.916
Phải thu khác	86.669.676.241	82.530.919.646
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>534.688.550.588</b>	<b>661.706.340.121</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.447.690.000)	(9.447.690.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>525.240.860.588</b>	<b>652.258.650.121</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

- (i) Khoản tiền này thể hiện số tiền mà Tập đoàn tạm ứng cho dự án bất động sản 6B theo Hợp đồng góp vốn ngày 29 tháng 6 năm 2007 với Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà.
- (ii) Khoản tiền này thể hiện số tiền mà Tập đoàn tạm ứng cho ông Nguyễn Thắng Hải về việc đền bù giải tỏa đất cho dự án khu dân cư Long Phước.
- (iii) Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Tập đoàn kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền trong trường hợp chưa xác định được doanh thu và chi phí tương ứng.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản dở dang (*)	3.769.888.715.759	2.997.888.497.159
Bất động sản hàng hóa	131.899.776.869	137.442.319.261
Nguyên vật liệu	36.264.433.098	49.987.335.947
Hàng hóa	31.547.562.575	29.955.137.693
Chi phí sản xuất dở dang	18.346.268.805	42.012.117.206
Hàng gửi đi bán	6.598.713.367	2.481.991.090
Thành phẩm	3.081.799.924	2.806.101.296
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.997.627.270.397</u></b>	<b><u>3.262.573.499.652</u></b>

(\*) Bất động sản dở dang bao gồm các dự án khu dân cư đang triển khai như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Phước Kiển	2.029.602.768.290	1.617.472.830.943
Dự án chung cư Giai Việt	612.965.517.459	276.365.106.859
Dự án chung cư QCGL II	382.513.392.308	279.034.811.833
Dự án Hiệp Phú	167.931.062.460	167.965.269.561
Dự án đất 13E Phong Phú	158.350.515.081	129.040.233.381
Dự án chung cư Saigon Green II	153.593.506.490	144.423.041.861
Dự án khu dân cư Trung Nghĩa	148.550.873.210	154.065.702.496
Dự án chung cư The Mansion	98.179.919.158	150.354.072.579
Dự án nhà Võ Thị Sáu	-	44.709.165.440
Các dự án khác	18.201.161.303	34.458.262.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.769.888.715.759</u></b>	<b><u>2.997.888.497.159</u></b>

Dự án khu dân cư Phước Kiển và Giai Việt đã được đem đi thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 14 và 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	10.920.676.336	15.892.539.086	11.129.916.833	1.733.508.918	346.379.653	40.023.020.826
Mua sắm mới	2.039.572.728	668.410.000	-	72.065.455	-	2.780.048.183
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	129.242.309.701	110.645.094.811	43.029.506.271	11.774.649.185	-	294.691.559.968
Số cuối năm	142.202.558.765	127.206.043.897	54.159.423.104	13.580.223.558	346.379.653	337.494.628.977
<i>Đã khấu hao hết</i>	39.082.742	6.237.819.354	722.230.328	1.345.239.329	-	8.344.371.753
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(5.634.953.625)	(9.271.229.224)	(4.106.307.005)	(1.640.940.404)	(231.865.516)	(20.885.295.774)
Khấu hao trong năm	(5.041.452.654)	(4.123.221.524)	(1.973.848.972)	(113.607.792)	(41.628.348)	(11.293.759.290)
Số cuối năm	(10.676.406.279)	(13.394.450.748)	(6.080.155.977)	(1.754.548.196)	(273.493.864)	(32.179.055.064)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	5.285.722.711	6.621.309.862	7.023.609.828	92.568.514	114.514.137	19.137.725.052
Số cuối năm	131.526.152.486	113.811.593.149	48.079.267.127	11.825.675.362	72.885.789	305.315.573.913
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	129.242.309.701	110.645.094.811	42.166.188.271	11.774.649.185	-	293.828.241.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	47.568.600.000	109.794.120	47.678.394.120
Mua sắm mới	-	61.812.985	61.812.985
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>171.607.105</u>	<u>47.740.207.105</u>
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	52.825.000	52.825.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	(106.319.691)	(106.319.691)
Khấu trừ trong năm	-	(27.412.088)	(27.412.088)
Số cuối năm	-	<u>(133.731.779)</u>	<u>(133.731.779)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>3.474.429</u>	<u>47.572.074.429</u>
Số cuối năm	<u>47.568.600.000</u>	<u>37.875.326</u>	<u>47.606.475.326</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trung tâm thương mại Sài Gòn Plaza (i)	413.759.345.470	348.460.351.365
Dự án nông trường cao su (ii)	140.608.718.627	81.473.982.677
Nhà Võ Thị Sáu	64.338.666.440	-
Dự án thủy điện Iagrai 2	6.027.987.990	5.935.941.840
Dự án thủy điện Iagrai 1 (iii)	-	248.920.867.516
Khác	581.592.810	949.040.357
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>625.316.311.337</u></b>	<b><u>685.740.183.755</u></b>

(i) Trung tâm thương mại Sài Gòn Plaza đã được dùng để thế chấp cho trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 22.3).

(ii) Dự án nông trường cao su đã được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh số 22.1).

(iii) Dự án thủy điện Iagrai 1 đã hoàn thành và bắt đầu hoạt động từ tháng 8 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Giai Việt	325.489.873.032	49	325.489.873.032	49
Công ty TNHH Sparkle Values Home (trước đây là Công ty TNHH Quốc Cường Sài Gòn)	55.950.000.000	30	55.950.000.000	30
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>381.439.873.032</b>		<b>381.439.873.032</b>	

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	384.277.585.439	384.277.585.439
Phần lỗ lũy kế trong công ty liên kết	(2.837.712.407)	(2.837.712.407)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>381.439.873.032</b>	<b>381.439.873.032</b>

Công ty Cổ phần Giai Việt ("GV") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006128 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 1994, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GV có trụ sở đăng ký tại số 340 Đường Chánh Hưng, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của GV là phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Sparkle Values Home (trước đây là Công ty TNHH Quốc Cường Sài Gòn) ("SVH") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310476198 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. SVH có trụ sở đăng ký tại lầu 19, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, 39 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của SVH là phát triển và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư dài hạn khác**

Khoản mục	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Dự án Đa Phước (i)	118.683.597.747	-	118.683.597.747	-
Dự án Lương Đình Cửa (ii)	64.877.670.000	-	64.877.670.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Phạm Gia	30.012.508.333	13,81	30.012.508.333	13,81
Dự án Đà Nẵng (iii)	12.240.000.000	-	12.240.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	5.534.964.270	-	5.534.964.270	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>231.348.740.350</b>		<b>231.348.740.350</b>	

(i) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn để phát triển dự án bất động sản tại Phường Đa Phước, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30 tháng 6 năm 2008 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Phạm Gia.

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn để phát triển dự án "Khu dân cư Lương Đình Cửa" tại Đường Lương Đình Cửa, Phường Bình Khánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2009/HĐ-DE-QC ngày 12 tháng 6 năm 2009 với Công ty Phát triển Kỹ thuật Kinh tế Việt Nam.

(iii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Vinacapital Investment Limited để phát triển dự án bất động sản tại Phường Nại Hiền Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**14. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	171.616.145.947	213.689.259.044
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	167.266.196.428	74.482.260.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>338.882.342.375</b>	<b>288.171.519.506</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**14. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung, Hà Nội	59.153.396.345	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2013 đến ngày 28 tháng 9 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	Từ 13,5 đến 14	Tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn và Bà Nguyễn Ngọc Huyền My bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 185 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với tổng giá trị là 117,70 tỷ VNĐ
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng	35.342.000.000	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2013 đến ngày 22 tháng 8 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	15	Quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; và tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khang Hưng bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam với tổng giá trị là 136 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 3	29.989.949.602	Ngày 28 tháng 5 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	13,5	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Như Loan tọa lạc tại 26 và 24/1A Đường Trần Quốc Thảo, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với tổng giá trị là 43 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.130.800.000	Ngày 17 tháng 4 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	Từ 18,5 đến 20,5	Tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giai Việt gồm 89 căn hộ của Block A1 tọa lạc tại số 340 Đường Chánh Hưng, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	22.000.000.000	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2013 đến ngày 29 tháng 9 năm 2013	Bổ sung vốn lưu động	12,5	Tài sản thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Như Loan bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất lô số 1265 tọa lạc số 772 Phường Bình Trung Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất của lô số 120A Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Việt Nam, lô số 138B tọa lạc tại số 140B Đường Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Việt Nam; số 90B Đường Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Việt Nam với tổng giá trị là 41,115 tỷ VNĐ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.616.145.947</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**15. CHI PHÍ LÃI VAY**

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn hóa vào giá trị các dự án bất động sản	111.217.317.326	81.718.948.551
Chi phí lãi vay ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	83.610.615.044	153.444.710.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>194.827.932.370</u></b>	<b><u>235.163.658.926</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên thứ ba	192.447.896.116	156.952.518.888
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	5.968.078.845	160.296.136
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>198.415.974.961</u></b>	<b><u>157.112.815.024</u></b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên thứ ba	429.972.270.589	266.765.045.055
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	99.144.982.345	41.161.306.223
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>529.117.252.934</u></b>	<b><u>307.926.351.278</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 28.1</i> )	44.174.824.310	66.069.431.662
Thuế giá trị gia tăng	15.484.131.577	14.072.663.562
Thuế thu nhập cá nhân	951.428.629	623.787.595
Thuế khác	2.621.936.753	1.616.609.268
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.232.321.269</u></b>	<b><u>82.382.492.087</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	163.118.512.603	104.891.901.332
Chi phí xây dựng công trình	75.441.348.325	64.023.568.429
Khác	44.347.701.891	37.169.033.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>282.907.562.819</u></b>	<b><u>206.084.502.791</u></b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	248.535.730.260	67.831.174.329
Bên thứ ba	119.056.817.908	46.102.692.606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>367.592.548.168</u></b>	<b><u>113.933.866.935</u></b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền mua các căn hộ đang xây dựng	675.003.464.214	652.153.780.026
Lợi nhuận chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản đem góp vốn để thành lập SVH	35.445.945.127	35.445.945.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>710.449.409.341</u></b>	<b><u>687.599.725.153</u></b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	1.130.801.141.796	824.082.860.680
Trái phiếu chuyển đổi	136.500.000.000	195.000.000.000
Trái phiếu thường	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.417.301.141.796</u></b>	<b><u>1.169.082.860.680</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	<u>167.266.196.428</u>	<u>74.482.260.462</u>
<i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>	30.766.196.428	74.482.260.462
<i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	136.500.000.000	-
<i>Vay dài hạn</i>	<u>1.250.034.945.368</u>	<u>1.094.600.600.218</u>
<i>Vay ngân hàng dài hạn</i>	1.100.034.945.368	749.600.600.218
<i>Trái phiếu</i>	150.000.000.000	345.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	928.445.548.913	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Đền bù và hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư 6A Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15	Thế chấp toàn bộ dự án Phước Kiển và cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Như Loan trong Công ty
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	118.767.333.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1	6,9	Dự án thủy điện lagrai 1
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng	37.588.346.293	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	Tài trợ dự án công trình thủy điện lagrai 1	15,5 (cho khoản vay VND) hoặc 8 (cho khoản vay USD)	Quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; và tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khang Hưng bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam với tổng giá trị là 136 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Gia Lai	23.999.913.590	Ngày 19 tháng 12 năm 2015	Dự án nông trường cao su	16	Dự án nông trường cao su
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh số 2	22.000.000.000	Ngày 2 tháng 12 năm 2014	Phát triển và xây dựng dự án 13E Phong Phú	15	Quyền sử dụng đất của lô đất số 60 và 95 tọa lạc tại dự án 13E Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.130.801.141.796</b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	30.766.196.428				
Vay dài hạn	1.100.034.945.368				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**22.2 Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 9 tháng 12 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 400 tỷ VNĐ nhằm bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho các dự án khu dân cư đang xây dựng theo các kỳ hạn và điều kiện được quy định tại Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 11 năm 2010. Tập đoàn đã phát hành trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn hai (2) năm kể từ ngày phát hành với tổng trị giá 136.500.000.000 VNĐ với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu cho VOF PE Holding 5 Limited vào ngày 9 tháng 12 năm 2010. Lãi suất trái phiếu là 0% nếu trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu theo quyết định của trái chủ vào ngày đáo hạn. Giá chuyển đổi là mức giá thấp hơn:

- ▶ mức giá chuyển đổi là 31.500 VNĐ/cổ phiếu hoặc mức giá tương đương đã được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng; hoặc
- ▶ giá một cổ phần tương đương với số trung bình của giá đóng cửa của một cổ phần trong hai mươi ngày giao dịch liên tiếp kết thúc vào ngày giao dịch ngay trước ngày chuyển đổi sau khi được khấu trừ 35%, và mức giá trung bình này sẽ được điều chỉnh khi có các sự kiện pha loãng sau ngày chuyển đổi và trước ngày cổ phiếu được lưu hành.

Ngược lại, lãi suất trái phiếu là 15%/năm và được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Công ty cũng cam kết về mức lợi nhuận thuần sau thuế sẽ đạt được cho các năm tài chính 2011, 2012 và 2013 ("Kế hoạch kinh doanh") đối với trái chủ. Nếu Công ty không đạt được lợi nhuận thuần sau thuế theo Kế hoạch kinh doanh như đã cam kết thì trái chủ được quyền yêu cầu Công ty mua lại các trái phiếu này trước hạn theo giá gốc cộng lãi suất 22%/năm.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2012, trái chủ đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu với tổng trị giá 58.500.000.000 VNĐ sang cổ phiếu thường của Tập đoàn (*Thuyết minh số 23.1*).

Trái phiếu chuyển đổi còn lại trị giá 136.500.000.000 VNĐ đã đáo hạn vào ngày 9 tháng 12 năm 2012, Công ty và trái chủ vẫn đang trong quá trình thương thảo về hình thức hoàn trả tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**22.3 Trái phiếu thường**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu trị giá 150.000.000.000 VNĐ theo mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu và sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trái phiếu chịu lãi suất 25,5%/năm trong kỳ thanh toán lãi đầu tiên trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng do các Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam công bố cộng với biên độ 7%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán 2 kỳ mỗi năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Tập đoàn sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên khu đất này với diện tích 1.437,7 m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 24 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành được sử dụng để tài trợ cho các dự án bất động sản, thủy điện và trồng cao su mà Tập đoàn đang triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	1.215.181.390.000	832.008.265.000	9.025.743.074	3.579.182.147	269.257.278.311	2.329.051.858.532
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(60.759.069.500)	(60.759.069.500)
Phân chia lợi nhuận	-	-	14.153.000.000	8.492.000.000	(22.645.000.000)	-
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(39.836.858.111)	(39.836.858.111)
Số cuối năm	<u>1.215.181.390.000</u>	<u>832.008.265.000</u>	<u>23.178.743.074</u>	<u>12.071.182.147</u>	<u>146.016.350.700</u>	<u>2.228.455.930.921</u>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	1.215.181.390.000	832.008.265.000	23.178.743.074	12.071.182.147	146.016.350.700	2.228.455.930.921
Tăng vốn (*)	55.587.230.000	2.912.770.000	-	-	-	58.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.788.602.266	7.788.602.266
Số cuối năm	<u>1.270.768.620.000</u>	<u>834.921.035.000</u>	<u>23.178.743.074</u>	<u>12.071.182.147</u>	<u>153.804.952.966</u>	<u>2.294.744.533.187</u>

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã phát hành mới 5.558.723 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.524 VNĐ/cổ phiếu cho VinaCapital Vietnam Fixed Income Fund Ltd. thông qua việc chuyển đổi trái phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCĐ/12 ngày 26 tháng 4 năm 2012 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/NQHĐQT/2012 ngày 17 tháng 5 năm 2012. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Tập đoàn tăng từ 1.215.181.390.000 VNĐ lên 1.270.768.620.000 VNĐ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở KH&ĐT Tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 8 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.215.181.390.000	1.215.181.390.000
Vốn góp tăng trong năm	55.587.230.000	-
Số dư cuối năm	<u>1.270.768.620.000</u>	<u>1.215.181.390.000</u>
Cổ tức công bố	<u>-</u>	<u>(60.759.069.500)</u>

**23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	127.076.862	121.518.139
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	127.076.862	121.518.139
<i>Cổ phiếu thường</i>	127.076.862	121.518.139
Cổ phiếu đang lưu hành	127.076.862	121.518.139
<i>Cổ phiếu thường</i>	127.076.862	121.518.139

**23.4 Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập (lỗ) và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	7.788.602.266	(39.836.858.111)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>124.760.728</u>	<u>121.518.139</u>
<b>Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu</b>		
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên mỗi cổ phiếu	62	(328)

Theo trình bày tại Thuyết minh số 22.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 9 tháng 12 năm 2010, Công ty đã phát hành 136.500.000.000 VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>223.965.751.384</b>	<b>399.818.759.053</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bất động sản</i>	103.469.831.318	277.853.569.682
<i>Doanh thu bán hàng</i>	99.680.682.706	121.965.189.371
<i>Doanh thu bán điện</i>	20.815.237.360	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.893.376.000)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>223.965.751.384</u></b>	<b><u>397.925.383.053</u></b>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.667.283.627	26.088.833.865
Lãi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	12.518.034.170	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	37.153.895.585
Khác	-	294.469.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.185.317.797</u></b>	<b><u>63.537.198.587</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	92.351.117.493	104.071.635.218
Giá vốn bất động sản	49.334.561.002	241.376.265.891
Giá vốn bán điện	6.581.381.081	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>148.267.059.576</u></b>	<b><u>345.447.901.109</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	83.610.615.044	153.444.710.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.683.106.741
Lỗ khác	-	2.824.743.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>83.610.615.044</u></b>	<b><u>158.952.560.956</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>24.593.646.856</b>	<b>82.922.643.214</b>
Thu từ thanh lý hợp đồng mua căn hộ	10.889.346.541	6.868.124.071
Thu tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng	1.418.785.694	2.108.338.196
Thu nhập từ việc định giá lại tài sản góp vốn	-	71.076.302.717
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	681.818.181
Thu nhập khác	12.285.514.621	2.188.060.049
<b>Chi phí khác</b>	<b>(9.404.582.113)</b>	<b>(29.380.611.135)</b>
Phạt do trả chậm	(7.029.510.411)	(6.058.920.684)
Phạt chậm nộp thuế	(841.063.922)	(4.123.367.065)
Lãi phạt do chậm giao căn hộ	-	(5.046.417.147)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(2.521.880.713)
Khác	(1.534.007.780)	(11.630.025.526)
<b>THU NHẬP THUẦN</b>	<b>15.189.064.743</b>	<b>53.542.032.079</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") như sau:

**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 25% thu nhập chịu thuế.

**Hoạt động thù điện**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm dự án bắt đầu hoạt động (năm 2012) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận (lỗ) chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận (lỗ) chịu thuế:

	Năm nay				Năm trước
	Hoạt động bất động sản	Hoạt động thủy điện	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	118.448.533	14.233.856.279	(8.459.134.097)	5.893.170.715	(43.862.902.405)
Các điều chỉnh					
Lỗ trong công ty mẹ	-	-	4.418.853.285	4.418.853.285	30.733.452.254
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	1.277.818.757	1.277.818.757	26.251.806.171
Lỗ trong các công ty con	-	-	1.473.966.124	1.473.966.124	28.379.442.054
Chi phí phải trả	-	-	-	-	(50.349.084.353)
Các điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	841.815.397
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	(400.979.622)
Bất lợi thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(76.015.830)
Chi phí không được khấu trừ	3.689.572.036	-	5.767.723.864	9.457.295.900	9.511.995.659
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành (lỗ)</b>	<b>3.808.020.569</b>	<b>14.233.856.279</b>	<b>4.479.227.933</b>	<b>22.521.104.781</b>	<b>1.029.529.325</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.808.020.569)	-	(3.322.223.970)	(7.130.244.539)	-
Miễn thuế TNDN	-	(14.233.856.279)	-	(14.233.856.279)	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế (lỗ) ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.157.003.963</b>	<b>1.157.003.963</b>	<b>1.029.529.325</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>198.812.306</b>	<b>198.812.306</b>	<b>257.382.331</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	66.069.431.662	-	-	66.069.431.662	78.610.513.350
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo các Thông báo của cơ quan thuế	(12.075.205.192)	-	-	(12.075.205.192)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(10.018.214.466)	-	-	(10.018.214.466)	(12.798.464.019)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>43.976.012.004</b>	<b>-</b>	<b>198.812.306</b>	<b>44.174.824.310</b>	<b>66.069.431.662</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.310.400.818	20.657.157.414	1.653.243.404	6.602.966.953
Lỗ trong các công ty con	6.593.756.898	6.962.248.429	(368.491.531)	5.717.927.815
Chi phí phải trả	(11.591.607.195)	(11.591.607.195)	-	(12.687.515.994)
	<b>17.312.550.521</b>	<b>16.027.798.648</b>	<b>1.284.751.873</b>	<b>(366.621.226)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ do hợp nhất kinh doanh	(20.941.384.091)	(20.941.384.091)	-	210.453.849
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>1.284.751.873</b>	<b>(156.167.377)</b>

**28.3 Các khoản lỗ chuyển sang năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 31.344.284.968 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 30.733.452.254) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
2011	2016	30.733.452.254	(3.808.020.571)	-	26.925.431.683
2012	2017	4.418.853.285	-	-	4.418.853.285
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>35.152.305.539</b>	<b>(3.808.020.571)</b>	<b>-</b>	<b>31.344.284.968</b>

Số lỗ tính thuế TNDN ước tính nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế lũy kế trị giá 31.344.284.968 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Giai Việt	Công ty liên kết	Mua bất động sản	326.709.091.726	
		Tạm ứng	92.630.000.900	
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch	Vay	209.455.000.000	
Bà Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Vay	123.077.274.147	
		Cho vay	29.270.000.000	
Ông Lâu Đức Duy	Bên liên quan	Cho vay	33.570.366.226	
		Thu hồi tạm ứng	97.909.294.000	
		Vay	1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	50.400.000.750	
		Mua hàng hóa	47.940.134.634	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.363.689.699	
		Tạm ứng	522.610.000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Sông Mã	Cổ đông	Tạm ứng	168.400.000.000	
Bà Võ Thị Ngọc	Cổ đông	Tạm ứng	49.000.000.000	
Công ty Cổ phần Quốc Cường Phong Phú	Bên liên quan	Phải thu lãi vay	20.960.667.778	
Ông Hồ Viết Mạnh	Bên liên quan	Vay	18.504.997.000	
Bà Lai Thị Hương Giang	Bên liên quan	Vay	13.100.000.000	
Bà Lâu Thị Thảo Minh	Bên liên quan	Vay	6.500.000.000	
Bà Lê Thị Kim Chính	Cổ đông	Vay	5.188.710.232	
Ông Phan Trọng Thế	Cổ đông	Tạm ứng	4.525.754.000	
Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:				
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lương			<u>384.000.000</u>	<u>384.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Phải thu (phải trả)</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Giai Việt	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	30.747.688.650
Công ty Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đại Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	12.116.124.400
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch	Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>42.918.813.050</u></b>
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Xây dựng và Tư Vấn Sông Mã	Cổ đông	Tạm ứng	129.322.924.936
Bà Hồ Diệu Thảo	Bên liên quan	Tạm ứng đền bù dự án	28.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phạm Gia	Bên liên quan	Tạm ứng	27.153.000.000
Công ty Cổ phần Quốc Cường Phong Phú	Bên liên quan	Phải thu lãi vay	20.960.667.778
Ông Lâu Đức Duy	Cổ đông	Tạm ứng đền bù dự án	7.479.999.333
Ông Đỗ Thanh Bình	Cổ đông	Cho vay	6.600.000.000
Công ty Thủy điện Quốc Cường	Bên liên quan	Tạm ứng	480.000.000
Công ty Cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Cho vay	447.110.014
Bà Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Tạm ứng bồi thường đất	326.457.419
Công ty Cổ phần Giai Việt	Công ty liên kết	Tạm ứng	245.455.000
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch	Tạm ứng	64.458.334
Bà Võ Thị Ngọc	Cổ đông	Tạm ứng	6.350.694
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>221.186.423.508</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu</i> <i>(phải trả)</i>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	<u>(5.968.078.845)</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Khang Hưng	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	(57.983.676.122)
Công ty Cổ phần Quốc Cường Phong Phú	Bên liên quan	Tạm ứng mua bất động sản	(34.300.000.000)
Bà Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Tạm ứng mua bất động sản	(4.559.683.432)
Ông Lâu Đức Duy	Cổ đông	Tạm ứng mua bất động sản	<u>(2.301.622.791)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(99.144.982.345)</u></b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Bà Nguyễn Thị Như Loan	Chủ tịch	Vay (ii)	(133.684.455.246)
Bà Nguyễn Ngọc Huyền My	Cổ đông	Vay (ii)	(60.436.601.246)
Bà Võ Thị Ngọc	Cổ đông	Vay (ii)	(29.000.000.000)
Ông Hồ Viết Mạnh	Bên liên quan	Vay (ii)	(13.000.000.000)
Bà Lê Thị Kim Chính	Cổ đông	Vay (ii)	(9.888.919.768)
Ông Lâu Đức Duy	Cổ đông	Nhận tạm ứng	<u>(2.525.754.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(248.535.730.260)</u></b>

(ii) Các khoản này thể hiện Tập đoàn vay các cá nhân nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn và chịu lãi suất 14,4%/ năm.

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư xây dựng công trình thủy điện, trồng cây cao su và mua bán cao su thành phẩm.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND					
	Bất động sản	Cao su	Thủy điện	Kinh doanh hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>						
<b>Doanh thu</b>						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	99.680.682.706	-	20.815.237.360	748.176.033.819	(644.706.202.501)	223.965.751.384
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>99.680.682.706</b>	<b>-</b>	<b>20.815.237.360</b>	<b>748.176.033.819</b>	<b>(644.706.202.501)</b>	<b>223.965.751.384</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	17.754.495.855	-	14.233.856.279	44.988.158.431	(1.277.818.757)	75.698.691.808
<i>Chi phí không phân bổ</i>						(27.569.288.589)
<i>Thu nhập hoạt động tài chính</i>						41.620.289.029
<i>Chi phí tài chính</i>						(99.045.586.276)
<i>Lợi nhuận khác</i>						15.189.064.743
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						5.893.170.715
<i>Chi phí nhập thuế TNDN hiện hành</i>						(198.812.306)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>						1.284.751.873
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>6.979.110.282</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.189.314.176.688	140.608.718.627	300.719.547.958	95.838.777.769	(1.455.039.481.667)	6.271.441.739.375
<i>Tài sản không phân bổ</i>						59.977.828.278
<b>Tổng tài sản</b>						<b>6.331.419.567.653</b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	4.263.045.906.916	23.999.913.590	156.355.679.293	-	(697.851.202.347)	3.745.550.297.452
<i>Công nợ không phân bổ</i>						20.941.384.091
<b>Tổng công nợ</b>						<b>3.766.491.681.543</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

VNĐ

	Bất động sản	Cao su	Thủy điện	Kinh doanh hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:</b>						
<b>Doanh thu</b>						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	552.849.353.551	-	-	122.178.884.780	(275.209.479.278)	399.818.759.053
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>552.849.353.551</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.178.884.780</b>	<b>(275.209.479.278)</b>	<b>399.818.759.053</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	36.172.186.834	-	-	7.271.217.797	9.034.077.313	52.477.481.944
<i>Chi phí không phân bổ</i>						(54.467.054.059)
<i>Thu nhập hoạt động tài chính</i>						63.537.198.587
<i>Chi phí tài chính</i>						(158.952.560.956)
<i>Lợi nhuận khác</i>						53.542.032.079
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						(43.862.902.405)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>						(257.382.331)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>						(156.167.377)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>(44.276.452.113)</b>
<b>Tài sản và công nợ</b>						
<i>Tài sản bộ phận</i>	6.382.092.979.270	81.473.982.677	254.856.809.356	127.242.683.232	(1.348.323.146.893)	5.497.343.307.642
<i>Tài sản không phân bổ</i>						7.230.692.479
<b>Tổng tài sản</b>						<b>5.504.574.000.121</b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	3.457.887.521.372	-	123.053.333.000	-	(633.502.934.399)	2.947.437.919.973
<i>Công nợ không phân bổ</i>						20.941.384.091
<b>Tổng công nợ</b>						<b>2.968.379.304.064</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẬT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, vay và nợ. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động mua bán và phát triển các dự án bất động sản của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro về bất động sản, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và chi phí bất động sản dở dang của Tập đoàn như sau:

		VNĐ	
	Tăng (giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	Ảnh hưởng đến chi phí bất động sản dở dang
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
VNĐ	+200	(9.777.111.858)	18.568.910.978
VNĐ	-200	9.777.111.858	(18.568.910.978)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
VNĐ	+300	(14.700.000.000)	20.372.485.820
VNĐ	-300	14.700.000.000	(20.372.485.820)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẬT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro về bất động sản***

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

***Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng bằng cách yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, do vậy, rủi ro tín dụng khách hàng được giảm thiểu đáng kể.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

					VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 - 3 năm</i>	<i>Từ 4 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
Các khoản vay và nợ	338.882.342.375	1.100.445.548.913	116.298.502.874	33.290.893.581	1.588.917.287.743
Phải trả người bán	198.415.974.961	-	-	-	198.415.974.961
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	632.703.121.450	-	-	-	632.703.121.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.170.001.438.786</u></b>	<b><u>1.100.445.548.913</u></b>	<b><u>116.298.502.874</u></b>	<b><u>33.290.893.581</u></b>	<b><u>2.420.036.384.154</u></b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
Các khoản vay và nợ	288.171.519.506	818.452.517.218	224.082.250.000	52.065.833.000	1.382.772.119.724
Phải trả người bán	157.112.815.024	-	-	-	157.112.815.024
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	300.548.832.368	-	-	-	300.548.832.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>745.833.166.898</u></b>	<b><u>818.452.517.218</u></b>	<b><u>224.082.250.000</u></b>	<b><u>52.065.833.000</u></b>	<b><u>1.840.433.767.116</u></b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản của các dự án nông trường cao su, thủy điện Iagrai 1, Phước Kiến và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam được sở hữu bởi Tập đoàn; số 120A tọa lạc tại Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Việt Nam; quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại Đường Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khang Hưng; và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của lô đất số 1265 tọa lạc tại 772 Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; lô đất số 138B tọa lạc tại 140B Đường Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Việt Nam; lô đất số 90 tọa lạc tại Đường Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Việt Nam; và cổ phiếu thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Như Loan làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14 và 22.1*). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Tập đoàn đang nắm giữ tài sản đảm bảo là cổ phần Bà Lê Thị Kim Chính có liên quan đến khoản cho vay cá nhân này vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Phải thu khách hàng	47.240.406.833	(20.318.083.023)	41.185.981.483	(23.044.894.030)	26.922.323.810	18.141.087.453
Phải thu các bên liên quan	264.105.236.558	-	358.795.743.723	-	264.105.236.558	358.795.743.723
Phải thu khác	313.502.127.080	(9.447.690.000)	343.850.566.931	(9.447.690.000)	304.054.437.080	334.402.876.931
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.178.518.653	-	16.490.882.748	-	48.178.518.653	16.490.882.748
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>673.026.289.124</b>	<b>(29.765.773.023)</b>	<b>760.323.174.885</b>	<b>(32.492.584.030)</b>	<b>643.260.516.101</b>	<b>727.830.590.855</b>

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	1.588.917.287.743	1.382.772.119.724	1.588.917.287.743	1.382.772.119.724
Phải trả các bên liên quan	250.199.889.337	31.226.091.586	250.199.889.337	31.226.091.586
Phải trả người bán	192.447.896.116	156.952.518.888	192.447.896.116	156.952.518.888
Các khoản phải trả và chi phí phải trả	388.471.310.958	269.483.036.918	388.471.310.958	269.483.036.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.420.036.384.154</b>	<b>1.840.433.767.116</b>	<b>2.420.036.384.154</b>	<b>1.840.433.767.116</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý:

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

**33. CÁC CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn như sau:

	Vốn điều lệ		Đã góp	Vốn còn phải góp
	Vốn góp cam kết	Tỷ lệ %		
Công ty TNHH Bến du thuyền Đà Nẵng	507.000.000.000	51	-	507.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc Cường Phong Phú (*)	31.500.000.000	49	-	31.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>538.500.000.000</b>		<b>-</b>	<b>538.500.000.000</b>

VND

(\*) Công ty Cổ phần Quốc Cường Phong Phú ("QCPP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310436043 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2010, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. QCPP có trụ sở đăng ký theo giấy phép tại lầu 16, Tòa nhà AB, 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện hành của QCPP là phát triển và kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn và các cổ đông góp vốn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Như Loan  
Tổng Giám đốc